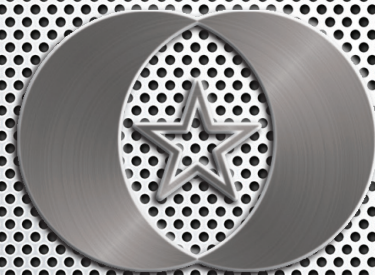


SAOVIET STEEL

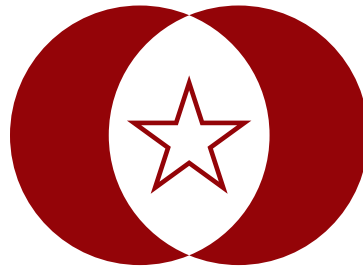
CATALOGUE



VINASTAR Inc®

CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ SAO VIỆT
VIETSTAR INTERNATIONAL JOINT STOCK COMPANY

www.vinastar.com.vn



VINASTAR Inc®

Leading Star



GIỚI THIỆU

Công ty CP Quốc tế Sao Việt tiền thân là Công ty TNHH Quốc tế Sao Việt, được thành lập từ năm 2004, chuyển đổi sang Công ty Cổ phần vào tháng 6/2008 với ngành nghề kinh doanh chính là xuất nhập khẩu trực tiếp thép không gỉ (Inox) tấm, cuộn, ống công nghiệp và phụ kiện đường ống.

Sau 6 năm hoạt động trong lĩnh vực thương mại các sản phẩm Inox, đến năm 2010 Sao Việt đã hoàn thành việc đầu tư và đưa vào hoạt động Nhà máy SX ống thép hàn cao tần với công suất 100.000 tấn/năm và Trung tâm dịch vụ cắt xẻ Inox công nghiệp tại Cụm Công nghiệp Hà Bình Phương, xã Hà Hồi, huyện Thường Tín, Hà Nội, một lần nữa khẳng định sự phát triển không ngừng cả về quy mô, khả năng cung cấp các sản phẩm, dịch vụ đa dạng về thép.

Trải qua gần 10 năm xây dựng và phát triển, Sao Việt đã khẳng định được uy tín, thương hiệu trên thị trường trong nước và quốc tế, là nhà cung cấp, là đối tác tin cậy hàng đầu của các Nhà thầu, các Doanh nghiệp trong nước cũng như nước ngoài ở cả hai lĩnh vực cung cấp thép không gỉ và ống thép carbon.

Với triết lý kinh doanh “Uy tín là hàng đầu, Chất lượng là mãi mãi”, Chúng tôi mong muốn mang đến các Giải pháp toàn diện cùng khách hàng đi tới thành công.

Trân trọng,
CÔNG TY CP QUỐC TẾ SAO VIỆT

INTRO

Viet Star International.,JSC, formerly Viet Star International Limited Company (founded since 2004), was established in June 2008, specializing in importing, exporting directly stainless steel (INOX) including: sheet, coil, industrial pipes and pipe accessories.

After 6 years of operation in stainless products business, Viet Star has finished investment to build a modern factory specializing in producing high frequency welding steel pipes with the capacity of 100.000 tons/year and an industrial inox cutting center in Ha Binh Phuong Industrial Zone, Ha Hoi commune, Thuong Tin district, Hanoi. This success confirms again the continuous development of the company in both scale as well as its ability to supply varied steel products and services.

After a period of nearly 10 years of development since its foundation, Viet Star has affirmed its prestige as well as its brand name in both domestic and international markets as a reliable supplier, a leading partner of contractors, companies, international and domestic customers in both fields: stainless steel and carbon pipes

With the business motto of “Prestige First, Quality Forever”, we are confident to provide Completed solutions to customers to reach their successes.

Sincerely,
VIETSTAR INTERNATIONAL., JSC

► TẤM INOX | CUỘN INOX

Mác thép: AISI / SUS 304/304L, 321,316/316L,316TI,317,309S/310S, 153MA/253MA,...

Tiêu chuẩn: Mỹ- ASTM,Nhật – SUS, Châu Âu – EN, Nga – GOST,...

Xuất xứ: OUTOKUMPU – Phần Lan, ACERIONOX –Tây Ban Nha, ALZ – Bỉ, POSCO- Hàn Quốc, YUSCO – Đài Loan, NTK – Nhật Bản, THYSEN – Đức

Quy cách:

Chiều dày: 0,5mm – 100 mm

Khổ rộng:1000mm,1219mm, 1250mm, 1500mm, 1524mm, 2000mm.

Chiều dài: 2000mm,2438mm, 3000mm, 3048mm, 6000mm, 6096mm, cuộn.

Độ bóng tiêu chuẩn: No1, 1D, 2D, 2B, BA, Hairline, No4...

Ứng dụng: Công nghiệp cơ khí chế tạo, công nghiệp thực phẩm, Hoá chất

SẢN PHẨM THƯƠNG MẠI

ISO 9001 : 2008



► PLATE | COIL STAINLESS STEEL

Steel Grade: AISI / SUS 304/304L, 321,316/316L, 316TI,317, 309S/310S, 153MA/253MA,...

Standard : American – ASTM, Japan – SUS, Euro – EN, Russian – GOST,...

Original: OUTOKUMPU – Finland, ACERIONOX –Spain, ALZ – Begium, POSCO – Korea, YUSCO – Taiwan, NTK – Japan, THYSEN – Germany.

Specifications:

Thickness: 0.5mm – 100 mm

Width: 1000mm, 1219mm, 1250mm, 1500mm, 1524mm, 2000mm.

Length: 2000mm, 2438mm, 3000mm, 3048mm, 6000mm, 6096mm, Coil.

Surface Finish: No1, 1D, 2D, 2B, BA, Hairline, No4,...

End Uses: Mechanical engineering Industry, Food industry, Chemical,...

BẢNG TIÊU CHUẨN THÉP KHÔNG GỈ

COMPARISON TABLE OF STANDARDS

ISO 9001 : 2008

	Steel designations	Outokumpu steel names	Typical chemical composition, %						National steel designations superseded by EN				Outokumpu products	Welding consumables Covered electrodes EN 1600
	EN	ASTMUNS	C	N	Cr	Ni	Mo	Others	BSUK	DIN/Germany	NF/France	SS/Sweden		
Ferritic	1.4003	S40977	0.02	—	11.5	0.5	—	—	—	1.4003	—	—	PHC	13cr199L
	1.4000	410S	0.03	0.01	12.5	—	—	—	403S17	1.4000	Z8C12	2301	P	13cr199L
	1.4016	430	0.04	—	16.5	—	—	—	430S17	1.4016	Z8C17	2320	HCNBR	198Lor2312L
Martensitic	1.4021	444	0.02	0.01	17.8	—	2.1	Ti	—	1.4521	Z3CND18-02	2326	P	19123Lor23122L
	1.4006	410	0.12	0.04	12	—	—	—	410S21	1.4006	Z10C13	2302	PBR	13,199or248SV*
	1.4005	416	0.10	0.04	13	—	—	S	416S21	1.4005	Z11CF13	2380	BR	248SV*
	1.4021	420	0.20	—	13	—	—	—	420S29	1.4021	Z20C13	2303	NBR	248SV*
	1.4028	420	0.30	—	12.5	—	—	—	420S45	1.4028	Z33C13	2304	NR	248SV*
	1.4313	S41500	0.03	0.04	12.5	4.1	0.6	—	—	1.4313	Z8CND13-04	2385	P	248SV*
	1.4548 ¹	—	0.05	0.07	15.5	—	—	Mn	—	—	—	—	R	248SV*
	1.4418	—	0.03	—	16	—	1	—	—	1.4418	Z8CND16-05-01	2387	(P)B	248SV*
	1.4162 ¹	S32101	0.03	0.22	21.5	1.5	0.3	5Mn	—	—	—	—	PHC/RTFD	LDX2101* or2293NL
	1.4362	S32304	0.02	0.10	23	4.8	0.3	—	—	1.4362	Z3CND23-04Az	2327	PHC/RTFD	2304* or2293NL
Duplex	1.4462	S32205 2	0.02	0.17	22	5.7	3.1	—	318S13	1.4462	Z3CND22-05Az	2377	PHCNBRTFD	2293NL
	1.4501	S32760	0.02	0.27	25.4	6.9	3.8	W	—	—	—	—	P	2594NL
	1.4410	S32750	0.02	0.27	25	7	4	—	—	—	Z3CND25-06Az	2328	PCHT	2594NL
Austenitic	1.3805 ¹	—	0.36	0.02	—	—	—	20,7Mn	—	—	—	—	P	188Mn
	1.4310	301	0.10	—	17	7	—	—	301S21	1.4310	Z11CN18-08	2331	HCNBR	199L
	1.4318	301LN	0.02	0.14	17.7	6.5	—	—	—	—	Z3CN18-07Az	—	HC	199L
	1.4372	201	0.05	0.20	17	4	—	7Mn	284S16	—	Z12CMN17-07Az	—	HCNR	189Mn Mo or2312L
	1.4568	631	0.08	0.02	16.6	7.6	—	Mn	—	1.4568	Z9CNA17-07	2388	R	199L
	1.4301	304	0.04	—	18.1	8.1	—	—	304S31	1.4301	Z7CN18-09	2333	PHCNBRTF	199L
	1.4307	304L	0.02	—	18.1	8.1	—	—	304S31	1.4307	Z3CN18-10	2352	PHCNBRTF	199L
	1.4311	304LN	0.02	0.14	18.5	10.5	—	—	304S61	1.4311	Z3CN18-10Az	2371	PHCNBR	199L
	1.4541	321	0.04	—	17.3	9.1	—	Ti	321S31	1.4541	Z6CNT18-10	2337	PHCNBRTF	199L
	1.4550	347	0.05	0.04	17.5	9.5	—	Nb	347S31	1.4550	Z6CNNb18-10	2338	PCR	199Nbnor199L
	1.4305	303	0.05	—	17.3	8.2	—	S	303S31	1.4305	Z8CNF18-09	2346	PBR	199L
	1.4303	305	0.04	—	17.7	12.5	—	—	305S19	1.4303	Z1CN18-12	2352	PHC NBR	199L
	1.4306	304L	0.02	—	18.2	10.1	—	—	304S11	1.4306	Z3CN18-10	2352	PHCNBR	199L
	1.4567	S30430	0.01	—	17.7	9.7	—	3Cu	304S17	1.4567	Z3CNU18-09FF	—	TF	199L
	—	S30464	0.02	0.05	19	13.5	—	B	—	—	—	—	P	199L
	1.4401	316	0.04	—	17.2	10.1	2.1	—	316S31	1.4401	Z7CND17-11-02	2347	PHCNBRTF	19123L
	1.4404	316L	0.02	—	17.2	10.1	2.1	—	316S11	1.4404	Z3CND17-11-02	2348	PHCNBRTF	19123L
	1.4427 ¹	316F	0.02	0.05	16.9	10.7	2.6	S	—	1.4436	Z7CND18-12-03	2343	PHCNBRTF	19123L
	1.4436	316	0.04	—	16.9	10.7	2.6	—	316S33	1.4432	Z3CND18-14-03	2353	PHCNBRTF	19123L
	1.4432	316L	0.02	0.14	17.2	10.3	2.1	—	316S61	1.4406	Z3CND17-11Az	—	PHCNBR	19123L
	1.4406	316LN	0.02	0.14	17.3	12.5	2.6	—	316S63	1.4429	Z3CND17-12Az	2375	PR	19123L
Ferritic	1.4429	S31653	0.02	0.14	16.8	10.9	2.1	Ti	320S31	1.4571	Z6CND17-12	2350	PHCNBRTF	19123L
	1.4571	316Ti	0.04	—	17.3	12.6	2.6	—	320S31	1.4571	Z3CND18-14-03	2353	PHCNBRTF	19123L
	1.4435	4435	0.02	—	17.3	12.6	2.6	—	316S13	1.4435	—	—	P	19123L
	1.3952 ¹	—	0.02	0.18	16.9	13.2	2.7	Mn	—	—	—	—	20163Mn L	20163Mn
	1.4438	4438	0.02	—	18.2	13.7	3.1	—	317S12	1.4438	Z3CND19-15-04	2367	PCNBR	317JUNSR*
	1.4439	4439	0.02	0.14	17.8	12.7	4.1	—	—	1.4439	Z3CND18-14-05Az	—	P	20255CuL
	1.4466	S31050	0.01	0.12	25	22.3	2.1	—	—	1.4466	Z3CND25-22Az	—	P	25222NL
	1.3964 ¹	—	0.02	0.27	20.5	15.4	3.2	Mn, Nb	—	—	—	—	20163Mn L	20163Mn
	1.4539	904L	0.01	—	20	25	4.3	1.5Cu	904S13	1.4539	Z3CND18-14-03	2562	PHCNBRTF	20255CuLorP12*
	1.4529	N08926	0.01	0.20	20.5	24.8	6.5	Cu	—	—	—	—	P	P12* orP16*
Austenitic	1.4547	S31254	0.01	0.20	20	18	6.1	Cu	—	—	—	—	PHCNBRTF	P16* orP54*
	1.4565	S34565	0.02	0.45	24	17	4.5	5.5Mn	—	1.4565	—	—	P	189Mn Mo or2312
	1.4713	—	0.07	0.02	6.5	—	—	0.7Al	—	1.4713	—	—	P	2312
	1.4724	—	0.08	0.02	12.3	—	—	0.8Al	—	1.4724	Z13C13	—	P	2312or253MA*
	1.4742	—	0.08	0.02	17.5	—	—	1Al	—	1.4742	Z12CAS18	—	P	2520or2312
	1.4762	S44600	0.08	0.02	23.4	—	—	1.4Al	—	1.4762	Z12CAS25	—	P	199
	1.4948	304H	0.05	—	18.1	8.3	—	Ti	304S51	1.4948	Z8CND18-09	2333	PHCNR	199Nb
	1.4878	321	0.05	—	17.3	9.1	—	—	321S51	1.4878	Z8CND18-10	2337	PHCNBR	253MA* 253MA-NF*
	1.4818	S30415	0.05	0.15	18.5	9.5	—	1.3Si, Ce	—	1.4833	Z15CN24-13	2372	PHCNBRT	2312or253MA-NF*
	1.4833	308S	0.06	—	22.3	12.6	—	—	308S16	1.4828	Z17CNS20-12	—	PHCNBR	253MA* or253MA-NF*
HEAT AND CREEP	1.4828	S30900	0.04	—	20	12	—	2Si	—	—	—	—	PHCNBRT	253MA* or253MA-NF*
	1.4835	S30815	0.09	0.17	21	11	—	1.6Si, Ce	310S16	1.4845	Z8CND25-20	2368	PHCNBR	2520
	1.4845	310S	0.05	0.05	25	20	—	—	314S25	1.4841	Z15CNS25-20	2361	P	2520
	1.4841	314	0.07	0.05	24.5	19.5	—	2Si	—	—	—	—	P	2520

¹designationaccordingtoStahlEisenListe(Registered/EuropeanSteels)

² alsoavailableasS31603

► ỐNG INOX HÀN

Mác thép: AISI/ SUS 304/304L, 316/316L.
 Tiêu chuẩn: ASTM A312/A778, A249, JIS G3459.
 Xuất xứ: Đài Loan, Malaysia, Thái Lan, Trung Quốc,...
 Quy cách: Từ DN15- DN1400
 Độ dày: SCH5, SCH10, SCH20, SCH40, SCH80,...
 Chiều dài: 6000mm- 12000mm
 Ứng dụng: Trong ngành cấp thoát nước, xăng dầu, hoá chất.

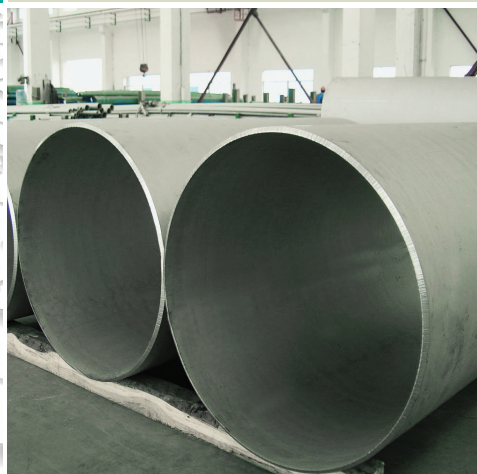
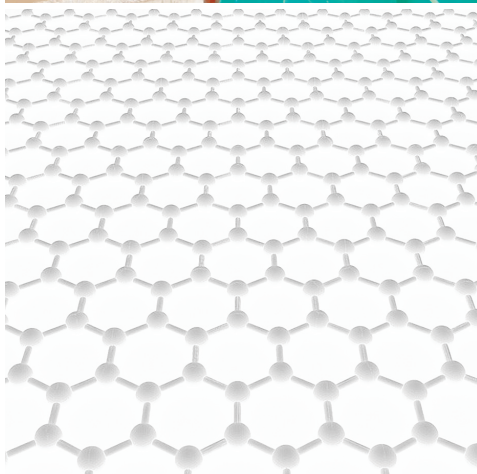


► STAINLESS STEEL WELDED PIPE

Steel Grade: AISI/ SUS 304/304L, 316/316L.
 Standard: ASTM A312/A778, A249, JIS G3459.
 Original : Taiwan, Malaysia, Thailand, China,...
 Specifications: From DN15 to DN1400
 Thickness: SCH5, SCH10, SCH20, SCH40, SCH80,...
 Length: 6000mm – 12000mm
 End User: Water Supplier, Oil and Chemical,...

SAOVIET STEEL CATALOGUE

ISO 9001 : 2008



► ỐNG INOX ĐÚC

Mác thép: AISI/SUS 304/304L, 321, 316/316L, 310S.
 Tiêu chuẩn: ASTM A312/A778, A269, JIS G3459.
 Xuất xứ: Trung Quốc, Hàn Quốc,...
 Quy cách: Từ OD5 – OD600
 Độ dày: 0,5mm – 50mm
 Chiều dài: 6000mm- 12000mm
 Ứng dụng: Dùng dẫn dầu, dẫn khí,
 hệ thống đường ống áp lực cao, trao đổi nhiệt,...

► STAINLESS STEEL SEAMLESS PIPE

Steel Grade: AISI/SUS 304/304L, 321, 316/316L, 310S.
 Standard: ASTM A312/A778, A269, JIS G3459.
 Original : China, Korea,...
 Specifications: From OD5 to OD 600
 Thickness : From 0.5mm to 50mm
 Length : 6000mm- 12000mm
 End User: Leading to air, oil, gas, high pressure, heat exchange.....

BẢNG TIÊU CHUẨN ỐNG CÔNG NGHIỆP ASTM A312 / A778, JIS G3459

STAINLESS STEEL PIPES ASTM A312 / A778, JIS G3459

ISO 9001 : 2008

OD				SCH5S		SCH10S		SCH20S		SCH40S	
		ASTM	JIS	ASTM	JIS	ASTM	JIS	ASTM	JIS	ASTM	JIS
DN	(Inch)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)
8	1/4	13.72	13.8	-	1.2	-	1.65		2.0	2.24	2.2
10	3/8	17.15	17.3	-	1.2	-	1.65		2.0	2.31	2.3
15	1/2	21.34	21.7	1.65	1.65	2.11	2.1		2.5	2.77	2.8
20	3/4	26.67	27.2	1.65	1.65	2.11	2.1		2.5	2.87	2.9
25	1	33.40	34.0	1.65	1.65	2.77	2.8		3.0	3.38	3.4
32	1-1/4	42.16	42.7	1.65	1.65	2.77	2.8		3.0	3.56	3.6
40	1-1/2	48.26	48.6	1.65	1.65	2.77	2.8		3.0	3.68	3.7
50	2	60.33	60.5	1.65	1.65	2.77	2.8		3.5	3.91	3.9
65	2-1/2	73.03	76.3	2.11	2.1	3.05	3.0		3.5	5.16	5.2
80	3	88.9	89.1	2.11	2.1	3.05	3.0		4.0	5.49	5.5
90	3-1/2	101.6	101.6	2.11	2.1	3.05	3.0		4.0	5.72	5.7
100	4	114.3	114.3	2.11	2.1	3.05	3.0		4.0	6.02	6.0
125	5	141.3	139.8	2.77	2.8	3.4	3.4		5.0	6.55	6.6
150	6	168.28	165.2	2.77	2.8	3.4	3.4		5.0	7.11	7.1
200	8	219.08	216.3	2.77	2.8	3.76	4.0		6.5	8.18	8.2
250	10	273.05	267.4	3.4	3.4	4.19	4.0		6.5	9.27	9.3
300	12	323.85	318.5	3.96	4.0	4.57	4.3		6.5	9.52	10.3
350	14	355.6	355.6	3.96	4.0	4.78	5.0		8.0		11.1
400	16	406.4	406.4	4.19	4.5	4.78	5.0		8.0		12.7
450	18	457.2	457.2	4.19	4.5	4.78	5.0		8.0		14.3
500	20	508	508	4.78	5.0	5.54	5.5		9.5		15.1

BẢNG THÀNH PHẦN HÓA HỌC ỐNG THÉP KHÔNG GỈ
TABLE OF CHEMICAL COMPOSITION OF STAINLESS STEEL PIPES AND TUBES

ISO 9001 : 2008

Specification		Chemical Composition (%)							
		C	Si	Mn	P	S	Ni	Cr	Mo
JIS	SUS304	= 0.08	= 1.00	= 2.00	= 0.04	= 0.03	8.00~11.00	18.00~20.00	
	SUS304L	= 0.03	= 1.00	= 2.00	= 0.04	= 0.03	9.00~13.00	18.00~20.00	
	SUS316	= 0.08	= 1.00	= 2.00	= 0.04	= 0.03	10.00~14.00	16.00~18.00	2.00~3.00
	SUS316L	= 0.03	= 1.00	= 2.00	= 0.04	= 0.03	12.00~16.00	16.00~18.00	2.00~3.00
ASTM	TP304	= 0.08	= 0.75	= 2.00	= 0.04	= 0.03	8.00~11.00	18.00~20.00	
	TP304L	= 0.035	= 0.75	= 2.00	= 0.04	= 0.03	8.00~13.00	18.00~20.00	
	TP316	= 0.08	= 0.75	= 2.00	= 0.04	= 0.03	11.00~14.00	16.00~18.00	2.00~3.00
	TP316L	= 0.035	= 0.75	= 2.00	= 0.04	= 0.03	10.00~15.00	16.00~18.00	2.00~3.00

CÁCH TÍNH TRỌNG LƯỢNG ỐNG

CALCULATING FORMULA FOR THE VALUE OF MASS

Type	Density (g/cm ³)	Calculation Formula
SUS(TP) 304\ 304L	7.93	$W = 0.02491 \times t \times (D-t)$
SUS(TP) 316\ 316L	7.98	$W = 0.0251 \times t \times (D-t)$

W: Weight (Kg/m)

D: Outside Diameter (mm)

t: Wall thickness

DUNG SAI ỐNG THEO TIÊU CHUẨN ASTM A312 / A778 - JIS G3459

TOLERANCE ASTM A312 / A778 JIS G3459

	Outside Diameter					Wall Thickness	Length
CNS G3124 JIS G3459	Tolerance O.D.[mm] < 30[mm] ± 0.3 O.D.[mm] = 30 [mm] $\pm 1\%$					= 2mm $\pm$ 0.2mm > 2mm $\pm 10\%$	Should not be shorter than appointed lengths
ASTM A312	O.D [mm]	= 48.26	> 48.26 = 114.3	> 114.3 = 219.08	> 219.08 = 457.2	$\pm 12.5\%$	Definite Cut Lengths +6.4mm -0 mm
	Tolerance	± 0.4	± 0.8	+ 1.6 - 0.8	+ 2.4 - 0.8		

► PHỤ KIỆN INOX

Chủng loại: Bích rỗng, bích đặc, Cut 45°, 90°, 120°, tê đều, tê thu, côn thu đồng tâm, lệch tâm, nút bịt,...

Mác thép: AISI / SUS 304/304L, 321, 316/316L,...

Tiêu chuẩn: ANSI JIS, DIN, BS, ASTM A403, A430.

Xuất xứ: Đài Loan, Malaysia, Trung Quốc.

Quy cách: Từ DN15- DN 2000

Áp lực: PN10, PN16, PN40, 150LB, 30LB, 5K, 10K,...

Ứng dụng: Trong ngành cấp thoát nước, xăng dầu, hoá chất,...

► STAINLESS STEEL FITTING PIPE

Categories: Flange, Blind Flange, Welding Neck Flange, Cut 45°, 90°, 120°,

Tee, Concentric Reducer, Eccentric Reducer, Cup, Stub End,...

Steel Grade: AISI/ SUS 304/304L, 321, 316/316L,...

Standard : ANSI JIS, DIN, BS, ASTM A403, A430.

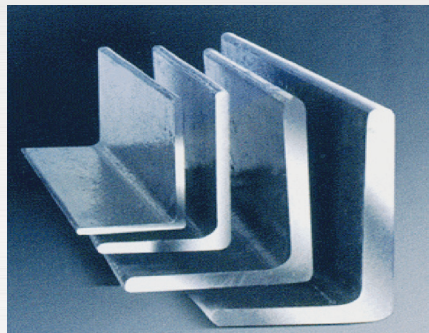
Original: Taiwan, Malaysia, China.

Specifications: From DN15 to DN2000

Pressure: PN10, PN16, PN40, 150LB, 30LB, 5K, 10K,...

End User: Water Treatment, Oil and Chemical.

SẢN PHẨM THƯƠNG MẠI ISO 9001 : 2008



► THÉP HÌNH INOX

Chủng loại: Lập là, V góc, hộp vuông, chữ nhật, đặc tròn, đặc vuông, lục giác,...

Mác thép: AISI/ SUS 304/304L, 316/316L, 310 S,...

Tiêu chuẩn: ASTM A276, JIS G4303,...

Xuất xứ: Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc, Ấn Độ.

Quy cách: Từ OD5 - OD300mm, 30x30, 40x40, ... 100 x100mm.

Độ dày: 2,0mm -10,0mm

Chiều dài: 3000mm -12000mm

Ứng dụng: Trong cơ khí chế tạo máy, đóng tàu, xây dựng,...

► STAINLESS STEEL SHAPE

Categories: Flat bar, Angle, U Channel, Square pipe, Rectangular pipe, (Seamless or welded).

Steel Grade: AISI/ SUS 304/304L, 316/316L, 310 S,...

Standard : ASTM A276, JIS G4303,...

Original: Japan, Korean, China, India.

Specifications: From OD5 - OD300mm, 30x30, 40x40, 100x100mm.

Thickness: 2,0mm - 10,0 mm

Length: 3000mm - 12000mm

End User: Mechanical engineering industry, construction, ship building,...

► INOX CHỊU NHIỆT ĐỘ CAO

Mác thép: 309S, 310S, 253MA, 353MA, 314.
Chủng loại: Tấm, cuộn, ống, cây đặc,...
Ứng dụng: Trong ngành xi măng, nhiệt điện,...

► SPECIAL STAINLESS STEEL

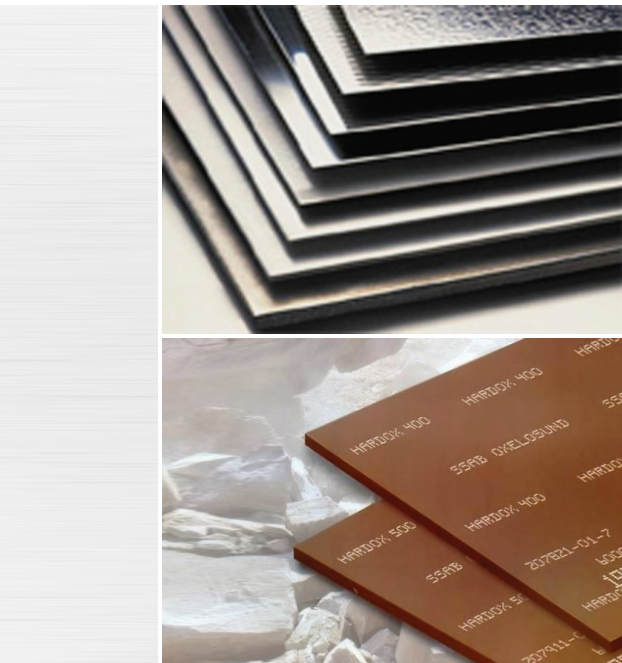
Steel grade: 309S, 310S, 253MA, 353MA, 314.
Categories: Sheets, Plate, Coils, seamless pipe, bar and fittings.
End User: Cement industry, Thermoelectric,...

► INOX CHỊU MÀI MÒN

Mác thép: 3Cr12, 321, DUPLEX, 904L,...
Chủng loại: Tấm, cuộn, ống, cây đặc,...
Ứng dụng: Trong ngành xi măng, khai thác mỏ, hoá chất

► ABRASION RESISTANT STAINLESS STEEL

Steel grade: 3Cr12, 321, DUPLEX, 904L,...
Categories: Sheets, Plate, Coils, seamless pipe, bar and fittings,...
End User : Cement industry, industry mining, Industry chemicals,...



► THÉP CHỊU MÀI MÒN

Mác thép: HARDOX 400, 450, 500, XAR 400, 450, 500.
Xuất xứ: HARDOX – SSAB- Thụy Điển – XAR – THYSSSEN - Đức.
Quy cách:
Chiều dày: 6,0mm – 50,0mm
Khổ rộng: 1250mm, 1500mm, 2000mm
Chiều dài: 2500mm, 3000mm, 4000mm, 6000mm.
Ứng dụng: Trong ngành xi măng, khai thác mỏ,...

► ABRASION RESISTANT STEEL

Steel grade: HARDOX 400, 450, 500, XAR 400, 450, 500.
Original: HARDOX – SSAB – Sweden, XAR – THYSSSEN – Germany.
Specifications:
Thickness: 6.0mm-50.0mm
Width: 1250mm -1500mm, 2000mm
Length: 2500mm, 3000mm, 4000mm, 6000mm.
End User : Cement industry, industry mining,...



SẢN PHẨM SẢN XUẤT

ISO 9001 : 2008



▶ Ống thép đen | Ống mạ kẽm

Chung loại: Ống thép đen hàn
 Mác thép: SS400, SPHC, SPHT1, CT38, Q235, Q345.
 Tiêu chuẩn: ASTM A53/A53M,
 JIS G3444:2006, BS EN 10255: 2004.
 Quy cách: Từ OD 21,3 – OD 141,3
 Độ dày: Từ 0,8mm – 5,0mm
 Chiều dài: Từ 3000 mm– 12000mm
 Ứng dụng: Trong ngành xây dựng, cấp thoát nước, xăng dầu, cơ khí...

▶ BLACK AND GALVANIZED STEEL PIPE

Categories: welded black pipe
Grade steel: SS400, SPHC, SPHT1, CT38, Q235, Q345.
Standard: ASTM A53/A53M,
JIS G3444:2006, BS EN 10255: 2004.
Specifications: From OD 21,3– OD 141,3
Thickness: From 0,8mm – 5,0mm
Length: From 3000 mm– 12000mm
End user: Construction industry, water system, oil, gas...

BẢNG QUY CHUẨN TRONG LƯỢNG ỐNG THÉP TRÒN (6MÉT)
AVAILABLE SIZE RANGES AND WEIGHT TABLE - ROUND STEEL PIPE (6 M)

ISO 9001 : 2008

Dung sai cho phép về trọng lượng±5%
Permissible tolerance of weight ±5%
Dung sai cho phép về mặt cắt ±1%
Permissible tolerance of diameter ±1

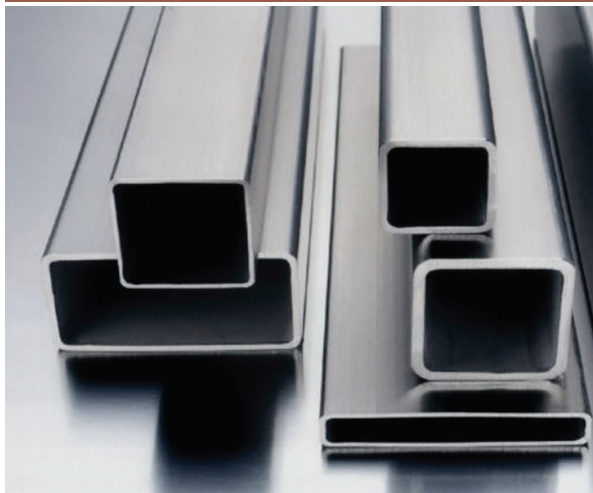
Đường kính ngoài Outside Dia	Tiêu chuẩn Standard	(Cây/bó) (Pcs/Bundle)	1.2	1.4	1.5	1.6	1.7	1.8	2	2.2	2.3	2.4	2.5	2.6	2.7	2.8	3	3.1	3.2	3.4	3.5	3.8	4	4.2	4.4	4.5	4.8	5
21.3	ASTM A53 BSEN 10255 JIS G3444	91	3.57	4.12	4.39	4.66	4.93	5.19	5.71																			
21.7		91	3.64	4.20	4.48	4.76	5.03	5.30	5.83																			
25.4		91	4.30	4.97	5.30	5.63	5.96	6.28	6.92	7.55	7.86	8.17	8.47															
26.7	ASTM A53	61	4.53	5.24	5.59	5.94	6.29	6.63	7.31	7.97	8.30	8.63	8.95															
26.9	BSEN 10255	61	4.56	5.28	5.64	5.99	6.34	6.68	7.37	8.04	8.37	8.70	9.02															
27.2	JIS G3444	61	4.62	5.34	5.70	6.06	6.41	6.76	7.46	8.14	8.47	8.81	9.14															
31.8		61	5.43	6.30	6.72	7.15	7.57	7.99	8.82	9.63	10.04	10.44	10.84															
38.1		61	6.55	7.60	8.12	8.64	9.15	9.67	10.68	11.68	12.18	12.68	13.17	13.65	14.14	14.62												
33.4	ASTM A53	61	5.72	6.63	7.08	7.53	7.97	8.41	9.29	10.15	10.58	11.01	11.43	11.85	12.26	12.68	13.49	13.90	14.30	15.09	15.48	16.84						
33.7	BSEN 10255	61	5.77	6.69	7.15	7.60	8.05	8.49	9.38	10.25	10.68	11.11	11.54	11.96	12.38	12.80	13.63	14.03	14.44	15.24	15.64	16.81						
34.0	JIS G3444	61	5.82	6.75	7.21	7.67	8.12	8.57	9.47	10.35	10.79	11.22	11.65	12.08	12.50	12.92	13.76	14.17	14.58	15.39	15.79	16.98						
42.2	ASTM A53	37	7.28	8.45	9.03	9.61	10.19	10.76	11.89	13.02	13.58	14.13	14.68	15.23	15.78	16.32	17.40	17.93	18.46	19.52	20.04	21.59						
42.4	BSEN 10255	37	7.31	8.49	9.08	9.66	10.24	10.81	11.95	13.08	13.64	14.20	14.76	15.31	15.86	16.40	17.49	18.02	18.56	19.62	20.14	21.70						
42.7	JIS G3444	37	7.37	8.55	9.14	9.73	10.31	10.89	12.04	13.18	13.75	14.31	14.87	15.42	15.98	16.53	17.62	18.16	18.70	19.77	20.30	21.87	22.90					
48.3	ASTM A53 BSEN 10255	37	8.36	9.71	10.39	11.05	11.72	12.38	13.70	15.00	15.65	16.30	16.94	17.58	18.21	18.85	20.11	20.73	21.35	22.58	23.20	25.02	26.22					
48.6	JIS G3444	37	8.41	9.78	10.45	11.13	11.80	12.46	13.79	15.10	15.75	16.40	17.05	17.69	18.33	18.97	20.24	20.87	21.49	22.74	23.35	25.19	26.39					
60.3	ASTM A53 BSEN 10255	37	10.49	12.20	13.05	13.89	14.74	15.58	17.25	18.91	19.74	20.56	21.38	22.19	23.01	23.82	25.43	26.23	27.03	28.62	29.41	31.76	33.32	34.86	36.39	37.15	39.41	40.91
60.5	JIS G3444	37	10.53	12.24	13.09	13.94	14.79	15.63	17.31	18.97	19.80	20.63	21.45	22.27	23.09	23.90	25.52	26.32	27.13	28.72	29.51	31.88	33.43	34.98	36.52	37.28	39.55	41.05
76.1	BSEN 10255	37	13.30	15.47	16.55	17.63	18.71	19.79	21.92	24.05	25.11	26.17	27.22	28.27	29.32	30.36	32.44	33.48	34.51	36.57	37.59	40.65	42.67	44.68	46.67	47.67	50.63	52.59
76.3	JIS G3444	37	13.33	15.51	16.60	17.68	18.76	19.84	21.98	24.12	25.18	26.24	27.30	28.35	29.40	30.45	32.53	33.57	34.61	36.67	37.70	40.76	42.78	44.80	46.80	47.80	50.77	52.74
88.9	ASTM A53 BSEN 10255	37	15.57	18.12	19.40	20.66	21.93	23.19	25.71	28.22	29.47	30.71	31.96	33.20	34.43	35.67	38.12	39.35	40.57	43.01	44.22	47.84	50.24	52.63	55.00	56.19	59.72	62.06
89.1	JIS G3444	37	15.60	18.16	19.44	20.71	21.98	23.25	25.77	28.28	29.53	30.78	32.03	33.27	34.51	35.75	38.21	39.44	40.67	43.11	44.32	47.95	50.36	52.75	55.13	56.32	59.86	62.21
108.0		19			23.63	25.19	26.73	28.28	31.36	34.43	35.97	37.49	39.02	40.54	42.06	43.58	46.60	48.11	49.61	52.61	54.11	58.58	61.54	64.50	67.44	68.90	73.28	76.19
114.3	ASTM A53 BSEN 10255	19			25.03	26.68	28.32	29.96	33.23	36.49	38.11	39.73	41.35	42.97	44.58	46.19	49.40	51.00	52.60	55.78	57.37	62.12	65.27	68.41	71.54	73.10	77.76	80.85
139.7	BSEN 10255	10						36.72	40.74	44.75	46.75	48.75	50.74	52.74	54.72	56.71	60.67	62.65	64.62	68.56	70.52	76.40	80.30	84.19	88.07	90.01	95.79	99.64
139.8	JIS G3444	10						36.75	40.77	44.78	46.79	48.79	50.78	52.77	54.76	56.75	60.72	62.69	64.67	68.61	70.58	76.46	80.36	84.26	88.14	90.07	95.87	99.71
141.3	ASTM A53	10						37.15	41.22	45.27	47.30	49.32	51.34	53.35	55.36	57.37	61.38	63.38	65.38	69.36	71.35	77.30	81.25	85.19	89.11	91.07	96.93	100.82

Đơn vị tính : kg/cây
Unit : kg/pcs

Các loại ống trên đạt tiêu chuẩn BS EN 10255:2004, ASTM A53/A53M-07, JIS G3444:2006
Above commodities to be reached BS EN 10255:2004, ASTM A53/A53M-07, JIS G3466:2006

SẢN PHẨM SẢN XUẤT

ISO 9001 : 2008



► HỘP THÉP ĐEN

Chung loại: Hộp vuông, chữ nhật
 Mác thép: SS400, SPHC, SPHT1, CT38, Q235, Q345
 Tiêu chuẩn: ASTM A500/A500M, JIS G3466: 2006
 Quy cách: 12mmx12mm, ...100mm x 100mm
 Độ dày: Từ 0,8mm – 5,0mm
 Chiều dài: Từ 3000 mm– 12000mm
 Ứng dụng: Trong ngành xây dựng, cơ khí,...

► SHAPE CARBON STEEL

Specification: Square and rectangular steel pipe.
Grade steel: SS400, SPHC, SPHT1, CT38, Q235, Q345.
Standard: : ASTM A500/A500M, JIS G3466: 2006
Dimension: 12mmx12mm,...100mm x 100mm.
Thickness: From 0.8mm – 5.0mm
Length: From 3000 mm– 12000mm
End user: construction building, mechanics,...

THÀNH PHẦN HÓA HỌC | CHEMICAL COMPOSITION

Designation	Chemical Composition (wt %)				
	C	Si	Mn	P	S
SPHC	≤ 0.15	-	≤ 0.60	≤ 0.050	≤ 0.050
SPHT	≤ 0.10	≤ 0.35	≤ 0.50	≤ 0.040	≤ 0.040
SS400	≤ 0.30	-	≤ 1.60	≤ 0.050	≤ 0.050

THÔNG SỐ CƠ TÍNH | MECHANICAL PROPERTIES

Designation	Tensile Strength (Mpa)	Elongation(%)						Bending test		
		< 1.61	.6 ~ 2.0	2.0 ~ 2.52	.5 ~ 3.2	3.2 ~4.0	≥ 4.0	Bending angle	Inside radius	
									<3.2	≥3.2
SPHC	≥ 270	≥ 27	≥ 29	≥ 29	≥ 29	≥ 31	≥ 31	180°	Flat on itselfT	X 0.5
SPHT1	≥ 270	≥ 30	≥ 31	≥ 32	≥ 35	≥ 36	≥ 37	180°	Flat on itselfT	X 0.5
SS400	400 ~ 510	≥ 19	≥ 19	≥ 19	≥ 19	≥ 19	≥ 19	180°	Flat on itselfT	X 1.5

BẢNG QUY CHUẨN TRONG LƯỢNG ỐNG THÉP VUÔNG, CHỮ NHẬT (6 MET)
AVAILABLE SIZE RANGES AND WEIGHT TABLE (6 M.)

ISO 9001 : 2008

Dung sai cho phép về trọng lượng ±5%
Permissble tolerance of weight ±5%
Dung sai cho phép về mặt cắt ±1%
Permissble tolerance of diameter ±1

Kích Thước (mm) Dimension	Cây/bó Pcs/bundle	Tiêu chuẩn Standards	1	1.1	1.2	1.4	1.5	1.6	1.8	2	2.2	2.3	2.4	2.5	2.6	2.8	3	3.1	3.2	3.4	3.5	3.8	4	4.1
□ 16 x 16	100	ASTM A500	2.79	3.04	3.29	3.77	4.01	4.24	4.68	5.11														
□ 20 x 20	100	JIS G 3466 ASTM A500	3.54	3.87	4.19	4.83	5.14	5.44	6.04	6.62														
□ 25 x 25	100	JIS G 3466 ASTM A500	4.48	4.90	5.32	6.15	6.55	6.95	7.74	8.50														
□ 20 x 40	50	JIS G 3466 ASTM A500	5.42	5.94	6.45	7.46	7.96	8.46	9.43	10.39	11.33	11.79	12.25	12.70										
□ 25 x 50	50	ASTM A500	6.84	7.49	8.15	9.44	10.08	10.72	11.98	13.21	14.44	15.04	15.64	16.23	16.82	17.99								
□ 30 x 30	64	JIS G 3466 ASTM A500	5.42	5.94	6.45	7.46	7.96	8.46	9.43	10.39	11.33	11.79	12.25	12.70	13.15	14.03								
□ 40 x 40	49	JIS G 3466 ASTM A500	7.31	8.01	8.71	10.10	10.79	11.47	12.82	14.16	15.47	16.12	16.77	17.41	18.05	19.31								
□ 30 x 60	50	JIS G 3466 ASTM A500	8.25	9.05	9.84	11.42	12.20	12.98	14.52	16.04	17.54	18.29	19.03	19.76	20.50	21.94	23.37	24.08	24.79					
□ 40 x 80	32	JIS G 3466 ASTM A500	11.08	12.16	13.24	15.38	16.44	17.50	19.61	21.69	23.76	24.79	25.81	26.83	27.84	29.86	31.85	32.84	33.83	35.79	36.76	39.65	41.55	42.50
□ 50 x 50	36	JIS G 3466 ASTM A500	9.19	10.09	10.97	12.74	13.62	14.49	16.21	17.92	19.62	20.46	21.29	22.12	22.95	24.58	26.20	27.00	27.80	29.38	30.17	32.49	34.02	34.78
□ 50 x 100	32	JIS G 3466 ASTM A500	13.90	15.27	16.63	19.33	20.68	22.02	24.69	27.34	29.98	31.29	32.59	33.89	35.19	37.77	40.33	41.60	42.87	45.40	46.65	50.39	52.86	54.09
□ 60 x 60	36	JIS G 3466 ASTM A500	11.08	12.16	13.24	15.38	16.44	17.50	19.61	21.69	23.76	24.79	25.81	26.83	27.84	29.86	31.85	32.84	33.83	35.79	36.76	39.65	41.55	42.50
□ 90 x 90	25	JIS G 3466 ASTM A500		18.37	20.02	23.29	24.92	26.54	29.78	33.00	36.20	37.79	39.38	40.96	42.54	45.68	48.81	50.36	51.92	55.01	56.54	61.13	64.16	65.67
□ 100 x 100	16	JIS G 3466 ASTM A500		20.45	22.28	25.93	27.75	29.56	33.17	36.76	40.34	42.12	43.90	45.67	47.44	50.96	54.46	56.20	57.94	61.41	63.14	68.29	71.70	73.40

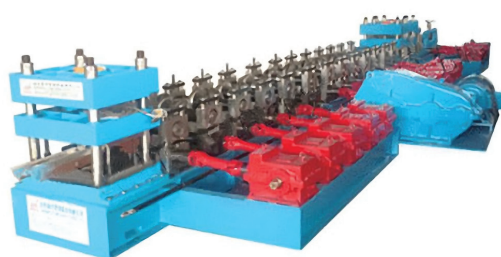
Đơn vị tính: kg/cây
Unit : kg/pcs

Các loại ống trên đạt tiêu chuẩn ASTM A500/A500M và JIS G3466:2006
Above commodities to be reached ASTM A500/A500M and JIS G3466:2006



VINASTAR Inc®
Leading Star

ISO 9001 : 2008



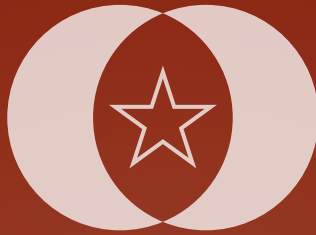
► TÔN HỘ LAN ĐƯỜNG CAO TỐC

Chủng loại: Tôn hộ lan, xà gồ thép
Mác thép: Q195, Q215, Q235, Q345
Tiêu chuẩn: TCVN5709 – 1993, TCVN 197- 2002
Ứng dụng: Trong ngành xây dựng cầu đường

► HIGH WAY GUARDRAIL

Categories: Highway guardrail, plurlins...
Steel Grade: Q195, Q215, Q235, Q345
Standard: TCVN5709 – 1993, TCVN 197- 2002.
End user: Road construction.

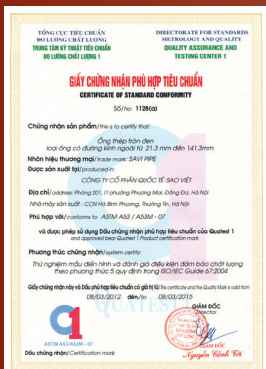




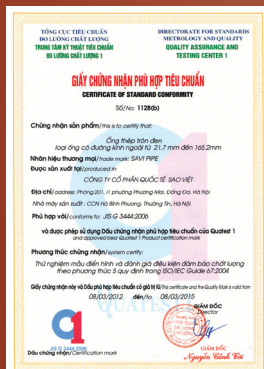
VINASTAR Inc®
Leading Star



Chứng chỉ ISO 9001:2008
Certificate ISO 9001 : 2008



Chứng nhận Phù hợp tiêu chuẩn -1128(a)
Certificate of standard conformity -1128(a)



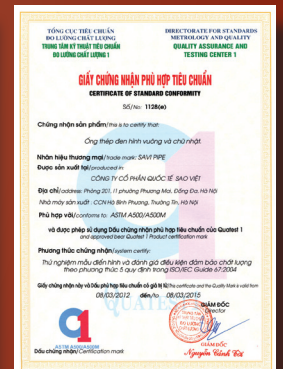
Chứng nhận Phù hợp tiêu chuẩn -1128(b)
Certificate of standard conformity -1128(b)



Chứng nhận Phù hợp tiêu chuẩn -1128(c)
Certificate of standard conformity -1128(c)



Chứng nhận Phù hợp tiêu chuẩn -1128(d)
Certificate of standard conformity -1128(d)



Chứng nhận Phù hợp tiêu chuẩn -1128(e)
Certificate of standard conformity -1128(e)

CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ SAO VIỆT



TẠI HÀ NỘI

Cụm CN Hà Bình Phương, Thường Tín, Hà Nội
Điện thoại: 04.33766611/12/13/14 | Fax: 04.33766615
Email: kinhdoanh1@vinastar.com.vn
impex@vinastar.com.vn

www.vinastar.com.vn

TẠI HỒ CHÍ MINH

Lầu 5, Toà nhà Đại Nguyễn, 385A Cộng Hoà, P.13, Q.Tân Bình
Điện thoại: 08.54355229 | Fax: 08.54355230
Email: kinhdoanhsg@vinastar.com.vn